

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT,
VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH
DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.581.104.730.007	1.967.131.653.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	295.896.265.637	500.419.938.067
1. Tiền	111		100.896.265.637	440.419.938.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206.400.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		206.400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		937.467.811.120	1.311.209.531.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	895.420.002.625	1.224.767.400.379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.481.252.026	15.503.392.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	29.566.556.469	75.676.787.859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(4.738.048.693)
IV. Hàng tồn kho	140	8	45.822.656.556	119.539.788.830
1. Hàng tồn kho	141		45.822.656.556	119.539.788.830
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95.517.996.694	35.962.395.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.463.955.247	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.054.041.447	35.962.395.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.264.254.812	270.367.271.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	5.677.937.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	5.677.937.500
II. Tài sản cố định	220		113.883.453.067	222.801.362.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	111.067.975.184	216.363.415.325
- Nguyên giá	222		818.961.207.025	813.443.454.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(707.893.231.841)	(597.080.039.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.815.477.883	6.437.947.355
- Nguyên giá	228		10.927.367.800	10.927.367.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.111.889.917)	(4.489.420.445)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.058.054.211	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.058.054.211	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.227.747.534	41.887.971.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.916.253.762	34.995.571.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	13.311.493.772	6.892.399.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.728.368.984.819	2.237.498.925.348

2500-00
NHÂN
CÔNG TY
HIỂM HỮU
LOITTE
T NAM
P. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		876.240.782.536		1.366.265.101.522	
I. Nợ ngắn hạn	310		833.235.255.112		1.319.905.501.522	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	622.288.866.764		883.930.430.264	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.481.684.257		18.670.181.058	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	30.352.316.934		35.849.041.577	
4. Phải trả người lao động	314		28.982.981.606		37.916.474.117	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	69.506.789.947		222.271.943.498	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000		1.327.299.776	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	31.430.348.134		104.725.215.615	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	9.844.800.000		6.658.678.147	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.255.592.470		8.556.237.470	
II. Nợ dài hạn	330		43.005.527.424		46.359.600.000	
1. Phải trả dài hạn khác	337		-		36.514.800.000	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	38.333.407.424		9.844.800.000	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.672.120.000		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		852.128.202.283		871.233.823.826	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	852.128.202.283		871.233.823.826	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000		400.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235		77.835.964.235	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.385.238.048		393.397.859.591	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		86.490.859.591		271.668.039.683	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		56.894.378.457		121.729.819.908	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.728.368.984.819		2.237.498.925.348	



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.860.774.337.888	4.318.446.656.337
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	1.860.774.337.888	4.318.446.656.337
3. Giá vốn hàng bán	11	22	1.724.261.428.367	4.058.862.819.457
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		136.512.909.521	259.583.836.880
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	31.443.597.027	50.260.906.957
6. Chi phí tài chính	22	25	15.998.652.356	36.698.976.888
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		636.217.269	5.802.902.703
7. Chi phí bán hàng	25	26	14.405.041.284	17.849.854.490
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	60.779.773.689	93.802.642.753
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		76.773.039.219	161.493.269.706
10. Thu nhập khác	31		875.265.937	3.056.332.496
11. Chi phí khác	32		190.000.000	230.992.279
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	685.265.937	2.825.340.217
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.458.305.156	164.318.609.923
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	26.983.020.916	40.517.362.429
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	(6.419.094.217)	2.071.427.586
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.894.378.457	121.729.819.908
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.182	2.643


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng






Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

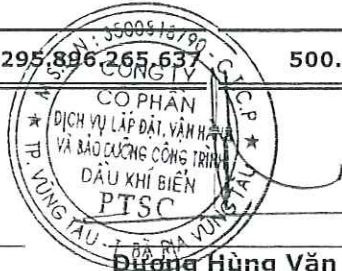
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

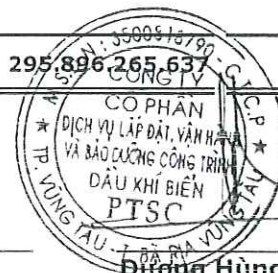
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.458.305.156	164.318.609.923
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	114.475.772.500	118.968.452.745
Các khoản dự phòng	03	26.936.680.584	(2.347.609.516)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.599.577.836	(4.214.028.652)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.192.300.392)	(11.109.007.577)
Chi phí lãi vay	06	636.217.269	5.802.902.703
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	211.914.252.953	271.419.319.626
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	330.094.548.149	(70.811.751.025)
Giảm hàng tồn kho	10	73.717.132.274	68.939.503.175
Giảm các khoản phải trả	11	(528.830.766.057)	(517.804.610.837)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	14.615.362.632	(34.552.451.641)
Tiền lãi vay đã trả	14	(636.217.269)	(5.802.902.703)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.854.848.078)	(65.005.908.288)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.193.655.253)	(15.079.233.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.825.809.351	(368.698.034.693)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(6.722.906.845)	(8.908.549.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	642.181.818
3. Tiền gửi vào tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn	25	(206.400.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.423.275.115	11.374.118.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(201.699.631.730)	3.107.750.762
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(59.800.150.000)	(199.447.537.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.800.150.000)	(199.447.537.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(204.673.972.379)	(565.037.821.431)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	500.419.938.067	1.069.594.044.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	150.299.949	(4.136.284.842)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	295.896.265.637	500.419.938.067


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 564 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 572 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng phải trả và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn xà lan trả trước và chi phí bản quyền phần mềm.

Chi phí sửa chữa lớn xà lan được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm. Chi phí bản quyền phần mềm được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	17.023.139	112.140.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.879.242.498	440.307.798.031
Các khoản tương đương tiền	195.000.000.000	60.000.000.000
	295.896.265.637	500.419.938.067

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,5% đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4,3%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của bên thứ 3	226.979.666.678	294.399.667.096
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	668.440.335.947	930.367.733.283
	895.420.002.625	1.224.767.400.379

002-C
H
Y
HẠN
E
HI MỸ

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	7.871.507.315	43.175.107.101
Lãi tiền gửi dự thu	2.883.691.944	114.666.667
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.301.809.730	25.136.431.996
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	-	5.285.598.932
Tạm ứng	982.711.840	1.176.660.006
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.342.937.500	-
Các khoản bảo hiểm nộp dư	62.366.231	158.067.890
Phải thu ngắn hạn khác	121.531.909	630.255.267
	<u>29.566.556.469</u>	<u>75.676.787.859</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.201.265.856	2.012.378.688
Công cụ, dụng cụ	16.298.288.274	18.921.232.487
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	28.323.102.426	98.606.177.655
	<u>45.822.656.556</u>	<u>119.539.788.830</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án HUC Sư Tử Trắng	11.308.249.902	-
Dự án GPP Cà Mau	7.225.688.903	-
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	-	64.164.153.447
Dự án On fabrication for Sapura	-	21.761.976.344
Dự án Đại Hùng	-	611.859.056
Dự án Badamyar	9.789.163.621	8.650.698.968
Các dự án khác	-	3.417.489.840
	<u>28.323.102.426</u>	<u>98.606.177.655</u>

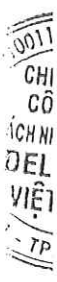
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09- DN

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	49.559.832.756	96.277.901.378	651.931.711.732	15.674.008.725	813.443.454.591
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.257.016.824	-	407.835.810	5.664.852.634
Giảm khác	-	(73.500.200)	-	(73.600.000)	(147.100.200)
Số dư cuối năm	<u>49.559.832.756</u>	<u>101.461.418.002</u>	<u>651.931.711.732</u>	<u>16.008.244.535</u>	<u>818.961.207.025</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	33.103.903.340	63.794.266.469	489.073.459.293	11.108.410.164	597.080.039.266
Khấu hao trong năm	3.344.798.997	12.647.739.854	91.744.870.031	3.115.894.146	110.853.303.028
Giảm khác	-	(7.023.352)	-	(33.087.101)	(40.110.453)
Số dư cuối năm	<u>36.448.702.337</u>	<u>76.434.982.971</u>	<u>580.818.329.324</u>	<u>14.191.217.209</u>	<u>707.893.231.841</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	<u>16.455.929.416</u>	<u>32.483.634.909</u>	<u>162.858.252.439</u>	<u>4.565.598.561</u>	<u>216.363.415.325</u>
Tại ngày đầu năm	<u>13.111.130.419</u>	<u>25.026.435.031</u>	<u>71.113.382.408</u>	<u>1.817.027.326</u>	<u>111.067.975.184</u>
Tại ngày cuối năm					

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 87.510.052.880 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 37.735.619.010 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>10.927.367.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.489.420.445
Khấu hao trong năm	<u>3.622.469.472</u>
Số dư cuối năm	<u>8.111.889.917</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>6.437.947.355</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.815.477.883</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 689.746.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 689.746.800 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn sà lan	16.747.060.766	33.494.121.535
Chi phí bảo hiểm	-	1.197.685.662
Chi phí khác	<u>169.192.996</u>	<u>303.764.444</u>
	<u>16.916.253.762</u>	<u>34.995.571.641</u>

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	4.862.421.598	3.713.389.259	388.016.284	8.963.827.141
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(1.561.725.969)	(3.447.929.304)	2.938.227.687	(2.071.427.586)
Số dư đầu năm nay	<u>3.300.695.629</u>	<u>265.459.955</u>	<u>3.326.243.971</u>	<u>6.892.399.555</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.334.945.855	152.915.045	(68.766.683)	6.419.094.217
Số dư cuối năm nay	<u>9.635.641.484</u>	<u>418.375.000</u>	<u>3.257.477.288</u>	<u>13.311.493.772</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Saipem Asia Sdn Bhd	39.545.075.691	107.872.161.683
TL Offshore Sdn Bhd	242.109.710.855	263.724.256.796
Phải trả người bán khác	261.804.919.927	342.898.730.320
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	78.829.160.291	169.435.281.465
	<u>622.288.866.764</u>	<u>883.930.430.264</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.285.622.006	24.157.449.168
Thuế thu nhập cá nhân	2.390.868.780	1.929.344.053
Thuế nhà thầu	5.675.826.148	9.762.248.356
	30.352.316.934	35.849.041.577

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.306.893.504	5.306.893.504	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	805.642.630	805.642.630	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.157.449.168	26.983.020.916	28.854.848.078	22.285.622.006
Thuế thu nhập cá nhân	1.929.344.053	32.028.843.905	31.567.319.178	2.390.868.780
Thuế, phí phải nộp khác	-	1.796.338.550	1.796.338.550	-
Thuế nhà thầu	9.762.248.356	105.800.559.514	109.886.981.722	5.675.826.148
	35.849.041.577	172.721.299.019	178.218.023.662	30.352.316.934

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí quản lý	686.926.651	160.009.867
Trích trước chi phí dự án	67.686.342.467	218.835.362.752
Trích trước chi phí khác	1.133.520.829	3.276.570.879
	69.506.789.947	222.271.943.498

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	72.105.423	20.754.335
Kinh phí công đoàn	774.239.196	606.304.025
Thuế TNCN phải nộp	2.823.825.214	3.585.210.746
Trích trước thuế nhà thầu	119.542.054	90.844.674
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	72.804.200.000
Cổ tức phải trả	1.164.172.000	964.322.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.476.464.247	26.653.579.835
	31.430.348.134	104.725.215.615

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Thái Bình - Hàm Rồng	9.844.800.000	-
Dự án Cải Tạo H4	-	2.564.557.472
Dự án HUC H5	-	4.094.120.675
b. Dài hạn		
Dự án Thái Bình - Hàm Rồng	-	9.844.800.000
Dự án HUC Sư Tử Trắng	15.969.483.983	-
Dự án HUC MLS	13.425.170.408	-
Dự án HUC Qatar	6.464.616.021	-
Dự án MLS FAB	2.474.137.012	-
	48.178.207.424	16.503.478.147

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	37.835.964.235	533.919.939.683	971.755.903.918
Lợi nhuận trong năm	-	-	121.729.819.908	121.729.819.908
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	40.000.000.000	(62.251.900.000)	(22.251.900.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	77.835.964.235	393.397.859.591	871.233.823.826
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.894.378.457	56.894.378.457
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	230.907.000.000	(246.907.000.000)	(16.000.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	143.385.238.048	852.128.202.283

Tại ngày 23 tháng 02 năm 2016, theo Quyết định số 0067/NG-HĐQT- LĐBD-HĐQT của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án kết chuyển toàn bộ lợi nhuận còn lại của năm 2014 chưa phân phối tương ứng 230.907.000.000 đồng vào quỹ Đầu tư Phát triển.

Tại ngày 19 tháng 4 năm 2016, theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức của năm 2015 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015 với số tiền lần lượt là 60.000.000.000 đồng và 16.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền 59.800.150.000 đồng cho các cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần			Vốn thực góp tại ngày	
		Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	31/12/2016	31/12/2015
					VND	VND
1.	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000	339.807.000.000
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
3.	Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000	20.193.000.000
		40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	4.036.452	13.035.312

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện không có hơn một bộ phận nào hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	93.113.422.019	6.491.065.155
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	77.033.802.566	244.704.716.314
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.387.120.732.909	3.702.780.371.610
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	210.086.280.082	212.355.970.496
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	93.420.100.312	152.114.532.762
	1.860.774.337.888	4.318.446.656.337
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.090.992.110.165	2.889.857.244.512
Doanh thu với bên thứ ba	769.782.227.723	1.428.589.411.825
	1.860.774.337.888	4.318.446.656.337

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	74.507.067.661	858.278.266
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	74.518.331.004	234.909.357.328
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.294.858.685.770	3.475.966.276.235
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	196.569.001.489	188.825.351.717
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	83.808.342.443	158.303.555.911
	1.724.261.428.367	4.058.862.819.457

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	27.615.481.529	369.827.173.384
Chi phí nhân công	314.280.045.274	312.516.186.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.475.772.500	118.968.452.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.639.522.212	3.458.173.723.829
Chi phí khác	11.718.289.551	9.635.957.998
	1.725.729.111.066	4.269.121.494.355

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.192.300.392	10.639.062.816
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.251.296.635	39.621.844.141
	31.443.597.027	50.260.906.957

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	636.217.269	5.802.902.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.362.435.087	30.558.774.957
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	337.299.228
	15.998.652.356	36.698.976.888

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	265.180.000	280.639.050
Chi phí lương	9.391.791.198	10.069.213.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	14.558.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.532.112.298	7.451.128.790
Chi phí khác	215.957.788	34.314.000
	14.405.041.284	17.849.854.490

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	579.659.662	3.089.301.169
Chi phí lương	23.967.487.758	23.475.060.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.263.553.990	6.351.126.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.272.257.708	60.554.056.865
Chi phí khác	696.814.571	333.097.950
	60.779.773.689	93.802.642.753

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	541.169.326	469.944.761
Các khoản khác	334.096.611	2.586.387.735
Thu nhập khác	875.265.937	3.056.332.496
Chi phí khác	190.000.000	230.992.279
Lợi nhuận khác	685.265.937	2.825.340.217

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	23.911.905.630	40.517.362.429
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước	1.541.978.807	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung sau quyết toán năm trước	577.369.551	-
- Truy thu thuế 2014 theo điều chỉnh của Cục thuế Bà Rịa - Vũng Tàu	951.766.928	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.983.020.916	40.517.362.429

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	77.458.305.156	164.318.609.923
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận trước thuế năm hiện hành	70.449.310.578	164.318.609.923
Lợi nhuận trước thuế năm trước	7.008.994.578	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Chi phí trích trước	6.658.678.147	22.101.916.356
Doanh thu không chịu thuế	1.327.299.776	16.879.042.087
Khác	1.859.826.505	1.763.710.380
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	58.956.022.000	60.595.888.123
Thu nhập tính thuế	126.568.522.728	184.169.829.223
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	119.559.528.150	184.169.829.223
Thu nhập tính thuế năm trước	7.008.994.578	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.453.884.437	40.517.362.429
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	23.911.905.630	40.517.362.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước	1.541.978.807	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.894.378.457	121.729.819.908
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	9.600.000.000	16.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.294.378.457	105.729.819.908
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.182	2.643

(*) Trong năm 2015, Công ty chưa quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi và lãi cơ bản trên cổ phiếu là 3.043 đồng. Năm 2016 quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế trích từ lợi nhuận sau thuế 2015 là 16.000.000.000 đồng do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh là 2.643 đồng.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.896.265.637	500.419.938.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.400.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	895.420.002.625	1.220.029.351.686
Phải thu ngắn hạn khác	17.369.399.814	25.881.353.930
Phải thu dài hạn khác	2.095.000.000	5.677.937.500
	1.417.180.668.076	1.752.008.581.183
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	622.288.866.764	883.930.430.264
Chi phí phải trả ngắn hạn	69.506.789.947	222.271.943.498
Phải trả ngắn hạn khác	-	72.804.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.844.800.000	6.658.678.147
Phải trả dài hạn khác	-	36.514.800.000
Dự phòng phải trả dài hạn	38.333.407.424	9.844.800.000
	739.973.864.135	1.232.024.851.909

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1-002
 ANH
 TY
 HUU H
 CTE
 AM
 CHI

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>266.842.509.427</u>	<u>789.034.450.842</u>	<u>324.438.983.762</u>	<u>536.500.605.031</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>(2.879.823.717)</u>	<u>12.626.692.291</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.896.265.637	-	295.896.265.637
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.400.000.000	-	206.400.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	895.420.002.625	-	895.420.002.625
Phải thu ngắn hạn khác	17.369.399.814	-	17.369.399.814
Phải thu dài hạn khác	-	2.095.000.000	2.095.000.000
	1.415.085.668.076	2.095.000.000	1.417.180.668.076
Phải trả người bán ngắn hạn	622.288.866.764	-	622.288.866.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	69.506.789.947	-	69.506.789.947
Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.844.800.000	-	9.844.800.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	38.333.407.424	38.333.407.424
	701.640.456.711	38.333.407.424	739.973.864.135
Chênh lệch thanh khoản thuần	713.445.211.365	(36.238.407.424)	677.206.803.941
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	500.419.938.067	-	500.419.938.067
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.220.029.351.686	-	1.220.029.351.686
Phải thu ngắn hạn khác	25.881.353.930	-	25.881.353.930
Phải thu dài hạn khác	-	5.677.937.500	5.677.937.500
	1.746.330.643.683	5.677.937.500	1.752.008.581.183
Phải trả người bán ngắn hạn	883.930.430.264	-	883.930.430.264
Chi phí phải trả ngắn hạn	222.271.943.498	-	222.271.943.498
Phải trả ngắn hạn khác	72.804.200.000	-	72.804.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.658.678.147	-	6.658.678.147
Phải trả dài hạn khác	-	36.514.800.000	36.514.800.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	9.844.800.000	9.844.800.000
	1.185.665.251.909	46.359.600.000	1.232.024.851.909
Chênh lệch thanh khoản thuần	560.665.391.774	(40.681.662.500)	519.983.729.274

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	154.867.421.619	1.409.644.074.556
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	909.221.893.788	1.386.463.834.174
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	311.256.661	13.007.696.806
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	15.150.000
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.699.657.378	3.197.056.850
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	487.571.569	1.585.485.375
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	23.439.309.150	20.341.702.619
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	1.279.357.400
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	103.401.060
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	54.219.485.672

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	18.870.455	76.165.418
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	97.480.827	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.220.601.261	3.769.931.762
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		376.043.979
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	14.842.282.892	129.793.161.047
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.338.320.217	725.987.707
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	39.375.659.930	66.019.218.158
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	22.049.506.477	29.653.030.488
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	5.003.635.159	14.771.129.787
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	-	171.066.776
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	7.268.170.000	8.417.366.264
	1.867.331.891	20.157.416.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai Bến Đình		
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	97.188.000	128.100.000
Tổng Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	532.814.722	994.568.799
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	7.620.310.052	1.207.906.800
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.003.922.445	34.097.504.213
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	6.885.889.051	14.364.729.229
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	311.786.607	4.888.712.005
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	24.500.356.500
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.306.901.849	15.426.033.934
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.571.823	14.142.976
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu Khí	5.500.000	30.000.000
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.643.186.099	5.288.130.879
Chi nhánh Công ty CP Kết cấu Kim loại Và Lắp Máy Dầu Khí	1.114.654.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	5.040.343.997	5.703.369.785
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	47.779.252.109	52.101.579.005

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập	3.845.971.000	6.512.787.000

00-0
HÀNH
G TY
KHU
ITT
NAN
HỒ C

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	236.272.317	14.201.679.476
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	308.052.983.633	336.563.162.128
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	357.601.617.571	559.547.100.866
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	16.665.000
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	654.493.986
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	45.650.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	1.671.449.543	1.817.536.836
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	520.617.240	607.780.974
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	1.390.750.900
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	357.395.643	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	<u>15.522.913.117</u>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	2.617.500	14.700.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	74.765.303	77.207.477
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.093.471.015	1.694.888.265
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	3.207.641.223	14.390.882.062
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	15.387.464.916	18.122.818.375
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	27.786.371.486	62.861.404.524
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	8.896.966.940	30.952.785.060
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai Bến Đình	-	13.774.657.600
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.233.533.976	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí	6.885.889.051	9.822.364.139
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	164.656.800	103.950.000
Công ty cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	6.950.395.871	654.685.000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	575.211.600
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	15.644.775.240
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.576.301.542	733.888.875
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	3.483.248
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	1.226.119.400	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	342.965.268	-
Khách sạn Dầu khí Thái Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đào tạo và Thương mại Dầu Khí Thái Bình	-	7.580.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN


	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trả trước cho người bán		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	4.678.763.094
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	23.095.103.246	18.670.181.058
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.301.809.730	25.136.431.996
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	72.804.200.000
Phải trả dài hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	36.514.800.000
	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.971.050.000	169.903.500.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

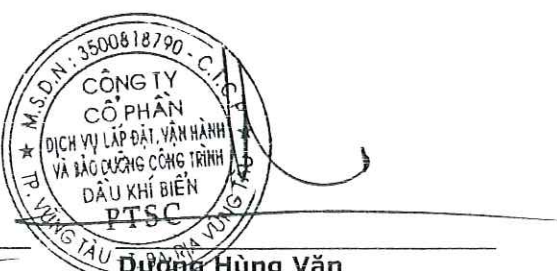
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.883.691.944 đồng (năm 2015: 114.666.667 đồng), là số lãi tiền gửi trong năm còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi trong năm đã bao gồm số tiền VND 114.666.667 (năm 2015: VND 849.722.223), là số tiền lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong năm nay.

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.164.172.000 đồng (năm 2015: 964.322.000 đồng), là số cổ tức còn phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

